

Vocabulary for 星期歌 (1)

1	星期 ◀		xīng qī	week; Classifiers: 个 ; day of the week; Sunday
2	歌 ◀		gē	song; Classifiers: 支 ; to sing; variant of 歌
3	今天 ◀		jīn tiān	today; at the present; now
4	星期一 ◀		xīng qī yī	Monday
5	蜜蜂 ◀		mì fēng	bee; honeybee; Classifiers: 只
6	明天 ◀		míng tiān	tomorrow
7	星期二 ◀		xīng qī èr	Tuesday
8	蚱蜢 ◀		zhà mǐng	grasshopper
9	后天 ◀	後天	hòu tiān	the day after tomorrow;
10	星期三 ◀		xīng qī sān	Wednesday
11	撑 ◀	撐	chēng	to support; to prop up
12	雨伞 ◀	雨傘	yǔ sǎ n	umbrella; Classifiers: 把
13	大后天 ◀	大後天	dà hòutiān	three days from now; day after day after tomorrow
14	星期四 ◀		xīng qī sì	Thursday
15	大 ◀		dà	big
16	狮子 ◀	獅子	shī zi	lion
17	昨天 ◀		zuó tiān	yesterday
18	星期日 ◀		xīng qī rì	Sunday; Classifiers: 个
19	真 ◀		zhēn	really
20	好吃 ◀		hǎ o chī	tasty; delicious

21	前天 ◀		qián tiān	the day before yesterday
22	星期六 ◀		xīng qī liù	Saturday
23	溜溜球 ◀		liū liū qiú	yo-yo
24	大前天 ◀		dà qiántiān	three days ago
25	星期五 ◀		xīng qī wu ˇ	Friday
26	剪刀 ◀		jiǎn dāo	scissors; Classifiers: 把
27	石头 ◀	石頭	shí tou	stone; rock; Classifiers: 块
28	布 ◀		bù	cloth